



## Lecture 7/IT-PM

### Quản lý dự án CNTT ở VN (IT Project management in VN)



Lecturer: Ha Dai Duong  
Department of Information System  
Faculty of Information Technology

## Nội dung

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

## Nội dung

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

3

## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

- Việc thực hiện các dự án ở Việt Nam phải tính đến hoàn cảnh pháp lí và các qui định pháp qui của chính phủ.
- Các dự án CNTT được coi là dự án thuộc vào đầu tư cơ bản và trang bị mua sắm tài sản lớn (hầu như không tính tới đầu tư vào con người).
- Hoàn cảnh thực tế:
  - Thông thường người QLDA là Giám đốc dự án. Do kiêm nhiệm nhiều việc khác nên dẫn tới tình trạng không có người QLDA thực sự. Và hơn nữa người QLDA không được đào tạo về nghiệp vụ QLDA, thiếu tri thức QLDA.
  - Trong Ban dự án và các tổ chuyên môn, rất ít người làm việc 100% thời gian cho dự án, phần lớn kiêm nhiệm.
  - Không coi trọng vai trò tư vấn hoặc khoán trắng cho nhóm dự án.
  - Không có quan hệ chặt chẽ với người thụ hưởng dự án.

4

## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

- Trộn lẫn chức năng quản lý hành chính và quản lý nghiệp vụ chuyên môn, phản ánh quan điểm quản lý toàn diện.
- Theo cơ chế hành chính các cơ quan chỉ có ngân sách đủ cho vận hành tính tại thường xuyên. Để quản lý các nghiệp vụ biến động, các cơ quan không có đủ nguồn lực (nhân lực, tài lực, kĩ thuật...) xử lý các vấn đề trong phạm vi của mình, phải xin cấp trên cấp vốn đầu tư.
- Người có quyền quyết định hành chính thì không làm vì không đủ tri thức. Người có tri thức thì làm nhưng không có quyền quyết định. Phát sinh có quyền quyết định cho/không cho.
- Người quyết định có thể dùng tư vấn và vấn đề phụ thuộc vào trình độ của các tổ chức tư vấn. Chất lượng chuyên môn của tư vấn phụ thuộc vào trình độ của nền kinh tế và sự phát triển văn hoá xã hội.

5

## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

- Quản lý dự án chung:
  - Tư duy chiến lược, toàn diện - xác định mục tiêu - bổ nhiệm người QLDA - xây dựng kế hoạch xây dựng - lập tổ dự lập tổ dự án - theo dõi và kiểm soát dự án - Quản lý rủi ro - quản lý nguồn nhân lực - ... - kết thúc dự án.
- Thực tế quản lý dự án ở Việt Nam:
  - Tư duy tuân thủ hướng dẫn, cục bộ nhận việc và chỉ tiêu vốn tiêu vốn - lập ban QLDA lập ban QLDA - giải ngân -xin phép xây dựng - giải phóng mặt bằng - đấu thầu - kí hợp đồng, xây dựng - theo dõi tiến độ - kết thúc dự án
- Vênh nhau:
  - Tư duy - cách quản lý/tổ chức - qui trình - tài liệu

6

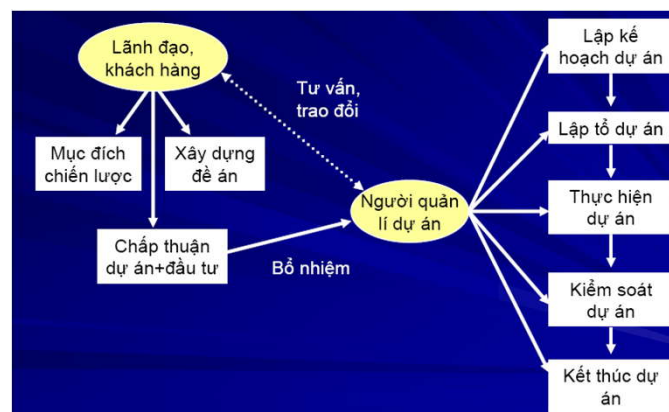
## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

- Quản lí dự án chung:
  - Tư duy chiến lược, toàn diện - xác định mục tiêu - bổ nhiệm người QLDA - xây dựng kế hoạch xây dựng - lập tổ dự lập tổ dự án - theo dõi và kiểm soát dự án - Quản lý rủi ro - quản lý nguồn nhân lực - ... - kết thúc dự án.
- Thực tế quản lí dự án ở Việt Nam:
  - Tư duy tuân thủ hướng dẫn, cục bộ nhận việc và chỉ tiêu vốn tiêu vốn - lập ban QLDA lập ban QLDA - giải ngân -xin phép xây dựng - giải phóng mặt bằng - đấu thầu - kí hợp đồng, xây dựng - theo dõi tiến độ - kết thúc dự án
- Vênh nhau:
  - Tư duy - cách quản lí/tổ chức - qui trình - tài liệu

7

## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

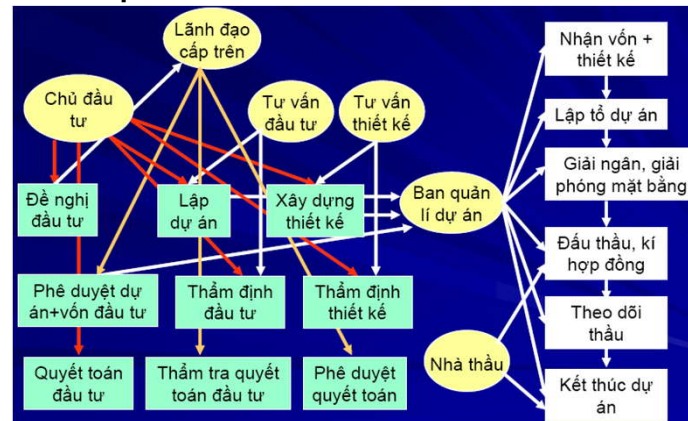
- Quản lí dự án chung



8

## 1. Đặc điểm của QLDA ở VN

### ■ Quản lý dự án ở VN



9

## Nội dung

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

10

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Giới thiệu

- Ngày 29/6/2006 Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Công nghệ thông tin.
- Có hiệu lực ngày 01-01-2007
- Đây là một văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh một cách toàn diện và đầy đủ về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
- Luật Công nghệ thông tin là công cụ để tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu hình thành, phát triển xã hội thông tin.

11

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Sự cần thiết ban hành luật CNTT

- Sự phát triển mạnh mẽ của CNTT trong những thập niên cuối thế kỷ XX đã tạo ra khả năng và cơ hội mới cho sự phát triển kinh tế- xã hội trên phạm vi toàn cầu.
- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm thay đổi căn bản cách quản lý, học tập và làm việc của con người.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý nhà nước giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

12

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Sự cần thiết ban hành luật CNTT

- Sự phát triển của công nghệ thông tin đã góp phần tạo ra nhiều ngành nghề mới, thay đổi và hiện đại hóa các ngành kinh tế hiện tại.
- Nhiều nước trên thế giới, công nghiệp công nghệ thông tin đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo có tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 20 đến 30%, tạo ra nhiều việc làm do có nhiều chính sách, biện pháp quan trọng khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trên mọi lĩnh vực kinh tế xã hội.

13

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Sự cần thiết ban hành luật CNTT

- Ở nước ta, công nghệ thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát huy có hiệu quả năng lực trí tuệ của người Việt Nam, thúc đẩy phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Mặt khác, công nghiệp công nghệ thông tin là ngành công nghiệp mà giá trị của sản phẩm chủ yếu là hàm lượng công nghệ và tri thức cao sẽ là ngành công nghiệp mũi nhọn, là nhân tố quan trọng đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện chiến lược "đi tắt, đón đầu" sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển .

14

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Sự cần thiết ban hành luật CNTT

- Như vậy việc ban hành Luật Công nghệ thông tin là rất cần thiết, nhằm tạo hành lang pháp lý cơ bản điều chỉnh lĩnh vực công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi để từng bước phát triển kinh tế tri thức, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Mặt khác, việc ban hành Luật Công nghệ thông tin nhằm tạo sự đồng bộ với các quy định trong các đạo luật có liên quan đồng thời tạo khuôn khổ pháp lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu hội nhập, thực hiện các cam kết quốc tế với ASEAN, APEC, WTO...

15

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Quan điểm xây dựng

Dự án Luật được xây dựng trên cơ sở quán triệt các quan điểm chủ đạo sau:

1. Thể chế hoá quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển công nghệ thông tin, phù hợp với thực tiễn ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Việt Nam và cập nhật với trình độ phát triển của công nghệ thông tin trên thế giới.
2. Đảm bảo phù hợp với Hiến pháp; thống nhất và đồng bộ với các đạo luật liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Kế toán, Luật Giáo dục, Luật Doanh nghiệp, Luật Báo chí...; phù hợp với luật pháp quốc tế và các điều ước quốc tế liên quan đến công nghệ thông tin mà Việt Nam là thành viên.

16



## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Quan điểm xây dựng

3. Tạo lập và hoàn thiện hành lang pháp lý để thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, coi ứng dụng công nghệ thông tin là một nhiệm vụ ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hội nhập kinh tế quốc tế và góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh.
4. Quy định những điều kiện thiết yếu để đảm bảo phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp đáng kể và ngày càng tăng cho GDP, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

17

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Quan điểm xây dựng

5. Không tạo ra rào cản cho sự phát triển:
  - Luật Công nghệ thông tin tạo cơ sở pháp lý để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin ở Việt nam.
  - Các quy định về quản lý, cấp phép, đăng ký chỉ quy định ở mức tối thiểu và cần thiết nhằm tạo ra môi trường rõ ràng, minh bạch và lành mạnh cho các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, theo đúng quan điểm chỉ đạo: “năng lực quản lý phải theo kịp sự phát triển”.

18

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Quan điểm xây dựng

#### 6. Tích hợp, đồng bộ với các luật, pháp lệnh khác:

- Tích hợp, bổ sung lẫn nhau với Luật Giao dịch điện tử đã được Quốc hội ban hành để tạo ra một môi trường pháp lý lành mạnh, đồng bộ cho sự phát triển công nghệ thông tin Việt nam.
- Luật Công nghệ thông tin không điều chỉnh các vấn đề đã có trong các luật, pháp lệnh khác.

19

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Nội dung chính

- Luật Công nghệ thông tin gồm 6 chương, 79 điều.
- **Chương I. Những quy định chung** gồm 12 điều. Nội dung của Chương này quy định những vấn đề về:
  - Phạm vi điều chỉnh (điều 1),
  - Đối tượng áp dụng (điều 2), áp dụng luật (điều 3),
  - Giải thích từ ngữ (điều 4),
  - Chính sách của nhà nước về công nghệ thông tin, nội dung quản lý nhà nước cũng như trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin,
  - Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin,
  - Thanh tra công nghệ thông tin,
  - Hiệp hội công nghệ thông tin và
  - Các hành vi bị nghiêm cấm.

20

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương II. Ứng dụng công nghệ thông tin** gồm 25 điều và được quy định thành 4 mục.
  - Các quy định của Chương này tạo hành lang pháp lý cơ bản để thúc đẩy các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

21

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương II. Ứng dụng công nghệ thông tin** gồm 25 điều và được quy định thành 4 mục.
  - Mục 1 (điều 13-23). Quy định chung về ứng dụng công nghệ thông tin:
    - quy định về nguyên tắc hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;
    - ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp;
    - quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng, truyền đưa thông tin số;
    - lưu trữ tạm thời thông tin số; cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;
    - công cụ tìm kiếm thông tin số;
    - thu thập, xử lý, sử dụng, lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng;
    - thiết lập trang thông tin điện tử.

22

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Nội dung chính

- **Chương II. Ứng dụng công nghệ thông tin** gồm 25 điều và được quy định thành 4 mục.
- Mục 2 (điều 24-28). Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước:

Tạo ra khung pháp lý quan trọng đẩy mạnh “chính phủ điện tử” ở Việt Nam. Luật quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

23

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Nội dung chính

- **Chương II. Ứng dụng công nghệ thông tin** gồm 25 điều và được quy định thành 4 mục.
- Mục 3 (điều 29-33). Ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại nhằm khẳng định mọi tổ chức, cá nhân có quyền tham gia hoạt động thương mại trên môi trường mạng.

Mục này quy định về đối tượng, nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại; trang thông tin điện tử bán hàng, cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng; giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại trên môi trường mạng; thanh toán trên môi trường mạng.

24

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Nội dung chính

- ❑ **Chương II. Ứng dụng công nghệ thông tin** gồm 25 điều và được quy định thành 4 mục.
- ❑ Mục 4 (điều 34-37). Ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực như **giáo dục, y tế, văn hóa, quốc phòng và an ninh**.
- ❑ Ứng dụng công nghệ thông tin trong những lĩnh vực chuyên ngành ngoài việc tuân thủ quy định của Luật Công nghệ thông tin, còn phải tuân thủ pháp luật chuyên ngành có liên quan.

25

## 2. Luật công nghệ thông tin

### ■ Nội dung chính

- ❑ **Chương III. Phát triển công nghệ thông tin** với 16 điều được chia thành 4 mục (điều 38-53).
- ❑ Mục 1 (điều 38-41). Quy định về nghiên cứu- phát triển công nghệ thông tin; cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu- phát triển công nghệ thông tin; tiêu chuẩn, chất lượng trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
- ❑ Mục 2 (điều 42-46). Quy định về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin bao gồm chính sách phát triển; chứng chỉ công nghệ thông tin; sử dụng nhân lực và phổ cập kiến thức công nghệ thông tin.
- ❑ Mục 3 (điều 47-51). Quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trong đó xác định rõ loại hình hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin; chính sách phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin; sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; khu công nghệ thông tin tập trung.
- ❑ Mục 4 (điều 52-53). Quy định phát triển dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm loại hình và chính sách phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

26

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương IV. Các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin** gồm 21 điều được chia thành 4 mục.
  - Mục 1 (điều 54-60). Cơ sở hạ tầng thông tin cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - quy định về nguyên tắc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin; bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ các cơ quan nhà nước; cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin.

27

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương IV. Các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin** gồm 21 điều được chia thành 4 mục.
  - Mục 2 (điều 61-64). Đầu tư cho công nghệ thông tin. Đây là nội dung quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin. Mục này quy định cụ thể về Đầu tư của tổ chức, cá nhân cho công nghệ thông tin; đầu tư của nhà nước cho công nghệ thông tin; đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; đầu tư và phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn.

28

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương IV. Các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin** gồm 21 điều được chia thành 4 mục.
  - Mục 3 (điều 65-66). Hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin - quy định nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế mở rộng hợp tác về công nghệ thông tin với tổ chức, cá nhân nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển công nghệ thông tin Việt Nam đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

29

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương IV. Các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin** gồm 21 điều được chia thành 4 mục.
  - Mục 4 (điều 67-74). Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Mục này quy định về trách nhiệm của nhà nước, xã hội trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng; bảo vệ tên miền quốc gia; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin; chống thư rác, vi rút máy tính và phần mềm gây hại; bảo vệ trẻ em tránh những thông tin tiêu cực; bảo đảm an toàn, bí mật thông tin; hỗ trợ người tàn tật trong ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

30

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Nội dung chính
  - **Chương V (điều 75-77). Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm** gồm 3 điều quy định mang tính nguyên tắc hình thức và thẩm quyền giải quyết tranh chấp công nghệ thông tin nói chung và tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin.
  - **Chương VI (điều 78-79). Điều khoản thi hành** gồm 2 điều quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Công nghệ thông tin.

31

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Tổ chức thực hiện
  - Luật Công nghệ thông tin sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2007, để Luật sớm đi vào cuộc sống một cách hiệu quả thì các công việc cần tập trung triển khai là:
  - Bộ Bưu chính - Viễn thông đã ban hành Chỉ thị số 07/CT-BBCVT ngày 28/07/2006 về triển khai Luật Công nghệ thông tin, chỉ đạo các đơn vị, cơ quan thuộc Bộ, các Sở Bưu chính - Viễn thông triển khai các công việc cần thiết đảm bảo thực thi luật một cách hiệu quả.

32



## 2. Luật công nghệ thông tin

- Tổ chức thực hiện
  - Bộ Bưu chính-Viễn thông đã nghiên cứu, đang trong quá trình xây dựng các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Công nghệ thông tin như: Nghị định quy định về ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, Nghị định về Công nghiệp - Công nghệ thông tin, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính về Công nghệ thông tin và một số văn bản quy phạm pháp luật khác.
  - Chuẩn bị kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; nâng cao hiểu biết về pháp luật công nghệ thông tin của mọi tổ chức, cá nhân.

33

## 2. Luật công nghệ thông tin

- Tổ chức thực hiện
  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng cần chủ động xây dựng những văn bản cần thiết để sớm đưa Luật Công nghệ thông tin vào cuộc sống.

34

## Nội dung

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

35

## 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - Về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
  - Do chính phủ ban hành ngày 10-04-2007
  - Gồm 5 chương và 56 điều
  - Căn cứ
    - Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
    - Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
    - Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
    - Đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông

36

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP

- Chương 1 - Những quy định chung (điều 1-9)

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.

37

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP

- Chương 1 - Những quy định chung (điều 1-9)

- Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Điều 4. Công khai, minh bạch thông tin trên môi trường mạng

- Điều 5. Bảo vệ thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước nắm giữ trên môi trường mạng

- Điều 6. Số hoá thông tin và lưu trữ dữ liệu

- Điều 7. Chia sẻ thông tin số

- Điều 8. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử

- Điều 9. Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm

38

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - Chương 2 - NỘI DUNG VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
  - Mục 1 - XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN (điều 10-17)
  - Mục 2 - CUNG CẤP NỘI DUNG THÔNG TIN (điều 18-21)
  - Mục 3 - PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 22-24)
  - Mục 4 - ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 25-32)

39

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - Mục 1 - XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN (điều 10-17)
    - Điều 10. Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước
    - Điều 11. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia
    - Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
    - Điều 13. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu
    - Điều 14. Bảo đảm truy nhập thông tin và khai thác dịch vụ hành chính công
    - Điều 15. Bảo đảm tương thích về công nghệ trong hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước
    - Điều 16. Thông báo về việc tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường mạng
    - Điều 17. Kết nối cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan nhà nước với mạng Internet

40

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

#### ■ Nghị định 64/2007/NĐ-CP

- Mục 2 - CUNG CẤP NỘI DUNG THÔNG TIN (điều 18-21)
  - Điều 18. Trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng
  - Điều 19. Xây dựng thống nhất biểu mẫu điện tử
  - Điều 20. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước
  - Điều 21. Danh mục dịch vụ hành chính công

41

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

#### ■ Nghị định 64/2007/NĐ-CP

- Mục 3 - PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 22-24)
  - Điều 22. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước
  - Điều 23. Ưu đãi nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước
  - Điều 24. Biên chế cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin

42

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - Mục 4 - ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 25-32)
    - Điều 25. Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 26. Ưu tiên bố trí ngân sách cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước
    - Điều 27. Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước
    - Điều 28. Tiêu chí ưu tiên đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 29. Quy định đầu tư cho dự án phần mềm
    - Điều 30. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 31. Quyền sở hữu trí tuệ đối với giải pháp, phần mềm, cơ sở dữ liệu
    - Điều 32. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

43

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - Chương III HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG
  - Mục 1 QUY TRÌNH CÔNG VIỆC (điều 33-34)
  - Mục 2 QUẢN LÝ VĂN BẢN ĐIỆN TỬ (điều 35-40)
  - Mục 3 BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG (điều 41-43)

44

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC** (điều 44-54)
    - Điều 44. Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan nhà nước
    - Điều 45. Hệ thống chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước
    - Điều 46. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin
    - Điều 47. Giám đốc công nghệ thông tin
    - Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Bưu chính, Viễn thông
    - Điều 49. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ
    - Điều 50. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ
    - Điều 51. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ
    - Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Công an
    - Điều 53. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
    - Điều 54. Phối hợp giữa các cơ quan nhà nước

45

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 64/2007/NĐ-CP
  - **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**
    - **Điều 55. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.
    - **Điều 56. Hướng dẫn thi hành**
      1. Bộ Bưu chính, Viễn thông trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
      2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ các quy định của Luật Công nghệ thông tin và Nghị định này có quy định phù hợp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.
      3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
      4. Cơ quan các cấp của Đảng, Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Hội đồng nhân dân, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội khác sử dụng ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin căn cứ Nghị định này để có quy định phù hợp trong cơ quan, tổ chức của mình.

46

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 43/2008/TTLT-BTC-BTTTT
  - Hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước
  - Do Bộ Tài chính, Bộ TTTT ban hành
  - Ngày 26-5-2008
  - Nội dung chính:
    - Phần 1 - Những quy định chung
    - Phần 2 - Những quy định cụ thể (nội dung, mức chi, lập và quyết toán ...)
    - Phần 3 - Tổ chức thực hiện

47

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - Về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
  - Do chính phủ ban hành ngày 06-11-2009
  - Gồm 8 chương và 76 điều
  - Căn cứ
    - Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
    - Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
    - Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
    - Đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

48



### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - Chương I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG (điều 1-10)
    - Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
    - Điều 2. Giải thích từ ngữ
    - Điều 3. Trình tự đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 4. Phân nhóm dự án
    - Điều 5. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 6. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 7. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 8. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin
    - Điều 9. Giám sát của cộng đồng trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 10. Giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

49

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - Chương II - CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (điều 11-32)
    - Điều 11. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư
    - Điều 12. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát
    - Điều 13. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát
    - Điều 14. Giám sát công tác khảo sát
    - Điều 15. Nghiệm thu kết quả khảo sát
    - Điều 16. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 17. Nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư
    - Điều 18. Thủ tục trình duyệt đối với Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư
    - Điều 19. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ trình duyệt
    - Điều 20. Nội dung của Báo cáo đầu tư và hồ sơ trình duyệt
    - Điều 21. Nội dung thiết kế sơ bộ
    - Điều 22. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ

50

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - **Chương II - CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (điều 11-32)**
    - Điều 23. Xác định giá trị của phần mềm nội bộ
    - Điều 24. Bắt buộc sử dụng hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương có sẵn để sử dụng
    - Điều 25. Áp dụng giải pháp sáng tạo độc quyền trong phát triển phần mềm nội bộ
    - Điều 26. Thẩm quyền thẩm định các dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 27. Nội dung thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 28. Tổng mức đầu tư
    - Điều 29. Lập tổng mức đầu tư của dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 30. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư của dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 31. Điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 32. Kinh phí lập, thẩm định, hoặc điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin

51

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - **Chương III - THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (điều 33-44)**
    - Điều 33. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 34. Khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 35. Thiết kế thi công
    - Điều 36. Tổng dự toán
    - Điều 37. Thẩm định thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán
    - Điều 38. Thay đổi thiết kế thi công
    - Điều 39. Các trường hợp điều chỉnh dự toán, tổng dự toán
    - Điều 40. Điều kiện triển khai đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 41. Bảo hiểm trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 42. Quản lý tiến độ thực hiện
    - Điều 43. Giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành
    - Điều 44. Thanh toán vốn đầu tư cho dự án ứng dụng công nghệ thông tin

52

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - Chương IV - KẾT THÚC ĐẦU TƯ ĐƯA SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG (điều 45-54)
    - Điều 45. Kết thúc đầu tư, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng
    - Điều 46. Kiểm thử, vận hành thử và cài đặt phần mềm nội bộ
    - Điều 47. Nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao sản phẩm của dự án
    - Điều 48. Bảo hành sản phẩm của dự án
    - Điều 49. Xử lý tài sản khi dự án kết thúc
    - Điều 50. Bảo trì sản phẩm của dự án
    - Điều 51. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành
    - Điều 52. Hoàn trả vốn đầu tư
    - Điều 53. Bảo hộ quyền tác giả (bản quyền) đối với sản phẩm của dự án
    - Điều 54. Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia

53

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - Chương V - QUẢN LÝ, VẬN HÀNH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 55-59)
    - Điều 55. Các hình thức quản lý dự án
    - Điều 56. Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong việc quản lý dự án
    - Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án
    - Điều 58. Chuyển đổi, tổ chức lại các Ban quản lý dự án thiếu việc hoặc hết việc
    - Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án

54

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - **Chương VI - ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 60-72)**
    - Điều 60. Quy định chung về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân
    - Điều 61. Điều kiện năng lực của chủ trì thiết kế sơ bộ
    - Điều 62. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn lập dự án
    - Điều 63. Điều kiện năng lực của cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án
    - Điều 64. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án
    - Điều 65. Điều kiện năng lực của chủ trì khảo sát
    - Điều 66. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn khảo sát
    - Điều 67. Điều kiện năng lực của chủ trì thiết kế thi công
    - Điều 68. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn thiết kế thi công
    - Điều 69. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn giám sát thi công
    - Điều 70. Điều kiện năng lực của chỉ huy thi công tại hiện trường
    - Điều 71. Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập thiết kế, khảo sát, giám sát
    - Điều 72. Điều kiện năng lực của cá nhân, tổ chức nước ngoài khi tham gia hoạt động tư vấn, thực hiện hợp đồng trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam

55

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP
  - **Chương VII - ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ QUẢN LÝ, ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (điều 73-74)**
    - Điều 73. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 74. Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

56

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Nghị định 102/2009/NĐ-CP

- Chương VIII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Điều 75. Tổ chức thực hiện

- Điều 76. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ./.

57

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 21/2010/TT-BTTTT

- Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án

- Bộ TTTT ban hành ngày 08-9-2010

- Gồm 3 chương 9 điều

58

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 21/2010/TT-BTTTT
  - Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG (điều 1,2)
  - Điều 1 Đối tượng áp dụng  
Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng **không yêu cầu phải lập dự án**
  - Điều 2 Phạm vi áp dụng  
Thông tư này quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án, áp dụng cho các trường hợp đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thuộc hệ thống đã có) sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có mức vốn dưới 03 tỷ đồng

59

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 21/2010/TT-BTTTT
  - Chương II - QUY ĐỊNH CỤ THỂ (điều 3-8)
    - Điều 3. Nguyên tắc lập đề cương và dự toán chi tiết
    - Điều 4. Vai trò, chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan
    - Điều 5. Nội dung đề cương và dự toán chi tiết
    - Điều 6. Dự toán chi tiết
    - Điều 7. Lập, trình đề cương và dự toán chi tiết
    - Điều 8. Thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết

60

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 21/2010/TT-BTTTT
  - Chương III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN (điều 9)
  - **Điều 9. Hiệu lực thi hành**
    1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2010.
    2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này.
    3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cá nhân, đơn vị liên quan cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

61

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 28/2010/TT-BTTTT
  - Quy định nội dung giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
  - Do Bộ TTTT ban hành
  - Gồm 4 chương 18 điều

62

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 28/2010/TT-BTTTT
  - **Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG**
  - **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định nội dung giám sát thi công, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong công tác giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
  - **Điều 2. Đối tượng áp dụng**
    1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
    2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này
  - **Điều 3. Nguyên tắc giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin**
  - **Điều 4. Yêu cầu giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin**

63

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 28/2010/TT-BTTTT
  - **Chương II - NỘI DUNG GIÁM SÁT THI CÔNG DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**
    - Điều 5. Điều kiện thi công
    - Điều 6. Sự phù hợp về năng lực của nhà thầu thi công đối với hồ sơ dự thầu và hợp đồng
    - Điều 7. Chất lượng vật tư, thiết bị công nghệ thông tin trước khi lắp đặt
    - Điều 8. Giám sát trong quá trình thi công
    - Điều 9. Giám sát chất lượng thi công đối với hình thức tổng thầu
    - Điều 10. Giám sát khối lượng thi công
    - Điều 11. Giám sát tiến độ thi công
    - Điều 12. Bảo đảm an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường trong quá trình thi công
    - Điều 13. Quản lý thay đổi trong thi công
    - Điều 14. Nhật ký giám sát thi công
    - Điều 15. Báo cáo kết quả giám sát thi công

64



### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 28/2010/TT-BTTTT
  - Chương III - QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG CÔNG TÁC GIÁM SÁT THI CÔNG
    - Điều 16. Quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc thuê đơn vị tư vấn giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin
    - Điều 17. Quyền và trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công

65

### 3. Một số văn bản pháp quy khác

- Thông tư 28/2010/TT-BTTTT
  - **Chương IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN**
    - **Điều 18. Điều khoản thi hành**
      1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.
      2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này.
      3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết./.

66

## Nội dung

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

67

## 4. Một số kinh nghiệm thực tế

- Ý định đầu tư của các cơ quan nhà nước phải được các cấp hành chính có thẩm quyền phê duyệt mới được cấp vốn thực hiện.
- Chủ đầu tư có sử dụng vốn nhà nước không chủ động được nguồn vốn, chậm giải ngân.
- Chủ đầu tư phải sử dụng tổ chức tư vấn đầu tư xây dựng để lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng - ban quản lý dự án chỉ làm việc quản lý thực hiện dự án.
- Chủ đầu tư không phải là người thực hiện dự án nhưng phải báo cáo về tình hình thực hiện đầu tư, xây dựng cho các cấp quản lý.
- Có sự tách bạch vai trò quản lý dự án trong các vấn đề: mục tiêu, vốn, thực hiện, báo cáo dự án

68

## 4. Một số kinh nghiệm thực tế

- Việc quản lý đầu tư và xây dựng hiện nay không đề cập tới vai trò một người quản lý dự án toàn diện từ đầu tới cuối.
- Toàn bộ dự án đầu tư xây dựng thường bị chia thành các khâu biệt lập chịu sự quản lý riêng:
  - Quản lý về quyết định đầu tư
  - Quản lý về nguồn vốn đầu tư
  - Quản lý về thực hiện đầu tư
  - Quản lý về thực hiện xây dựng
- Các qui định về quản lý đầu tư xây dựng theo chu trình đề nghị, thẩm định, xét duyệt, thực hiện, quyết toán.
- Qui định nhiều tầng quản lý: tầng quản lý nhà nước, quản lý dự án, tầng quản lý kỹ thuật, chất lượng

69

## 4. Một số kinh nghiệm thực tế

1. Thay đổi tư duy về quản lý dự án
2. Hình thành nếp làm việc mới của tổ chức theo qui trình và bài bản, có đủ hồ sơ tài liệu
3. Áp dụng nguyên lý quản lý dự án vào thực tế
4. Thiết lập mạng máy tính và hệ thống tin hỗ trợ cho quản lý dự án
5. Rèn luyện thói quen chuẩn bị kế hoạch, viết tài liệu kế hoạch, viết báo cáo
6. Tiến hành theo dõi giám sát dự án dựa trên hệ thống tin dự án.

70

## 4. Một số kinh nghiệm thực tế

- Quản lí dự án là công việc sáng tạo
- Không có khuôn mẫu sẵn để áp dụng.
- Đặc thù của Việt Nam không phải là không áp dụng được các nguyên tắc của QLDA chung.
- Cần hiểu rõ nguyên tắc QLDA chung và hiểu rõ thực tế Việt Nam rồi tùy hoàn cảnh cụ thể mà vận dụng các nguyên tắc chủ chốt của quản lí dự án một cách sáng tạo. dự án một cách sáng tạo.

71

## Tóm tắt

1. Đặc điểm của QLDA ở VN
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Một số văn bản pháp quy khác
4. Một số kinh nghiệm thực tế

72

## Q&A

